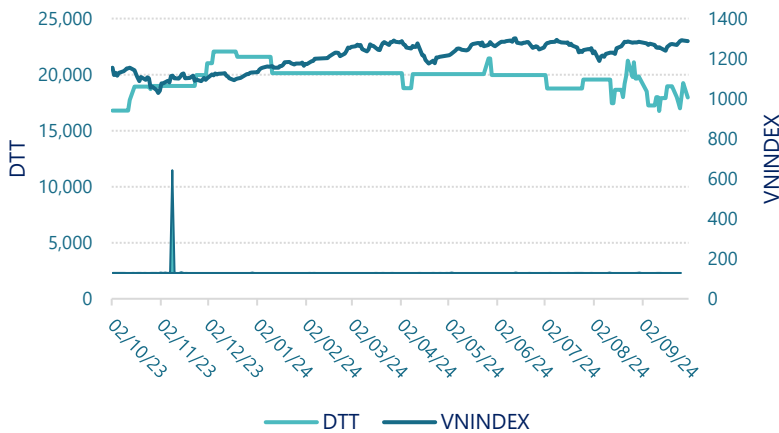




## CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2024

|                         |           |
|-------------------------|-----------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 17,950    |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 22,059    |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,750    |
| SL cổ phiếu LH          | 8,151,820 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 260       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |           |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 146       |
| P/E                     | 14.1      |
| EPS                     | 1,270     |

DT thuần  
Q3/24

46.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.40| -15.4%

YoY: ▲ 2.10| 4.7%

LN sau thuế  
Q3/24

1.98

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.86| -30.2%

YoY: ▼0.65| -24.6%

Tỷ suất lãi EBIT  
Q3/24

6.2%

+/- YoY: ▼ 2.3%

DT thuần  
9T 2024

145

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 16.6%

LN sau thuế  
9T 2024

7.64

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.78| 30.3%

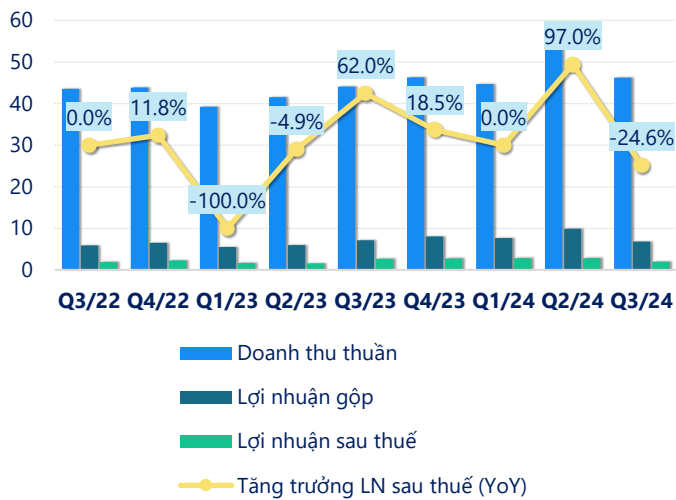
ROE  
Q3/24

8.0%

+/- YoY: ▲ 1.7%

tỷ VNĐ

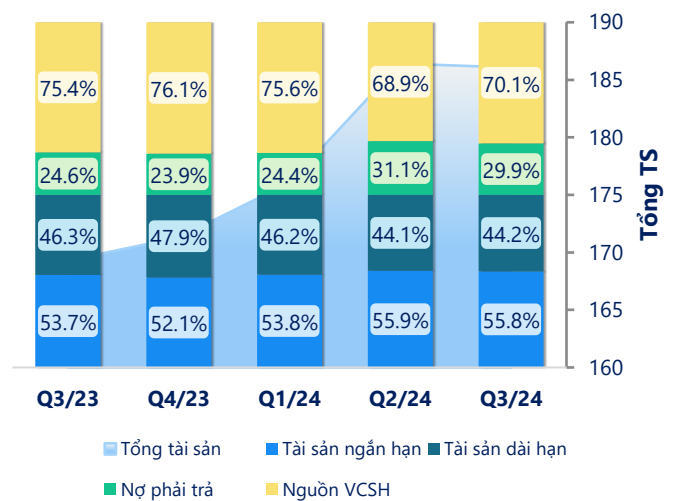
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

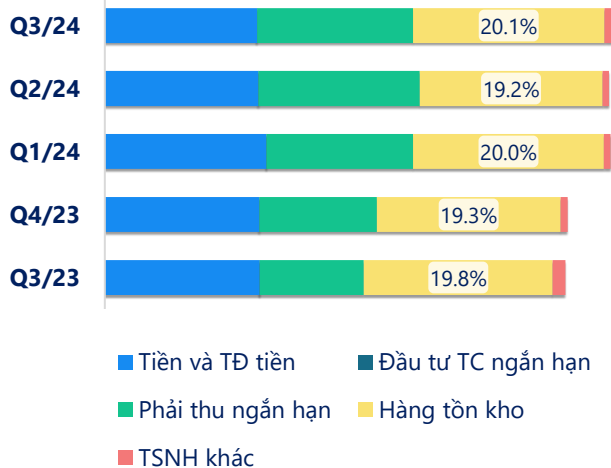
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



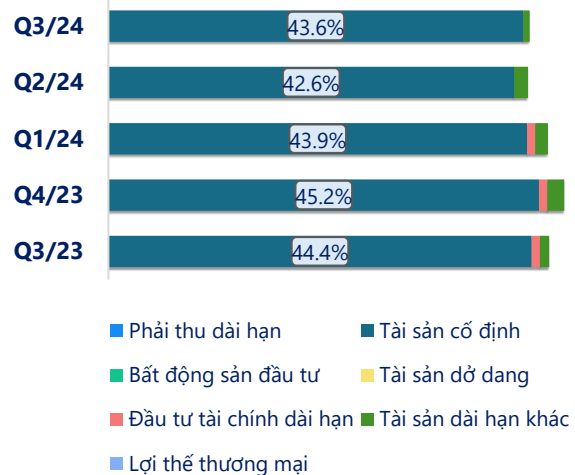
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

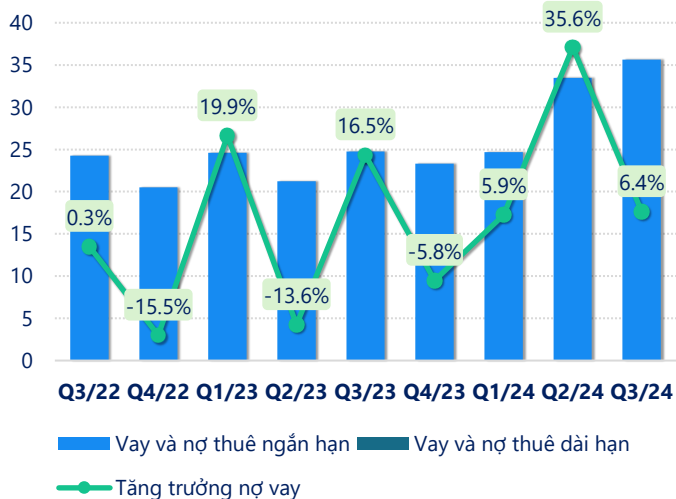
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

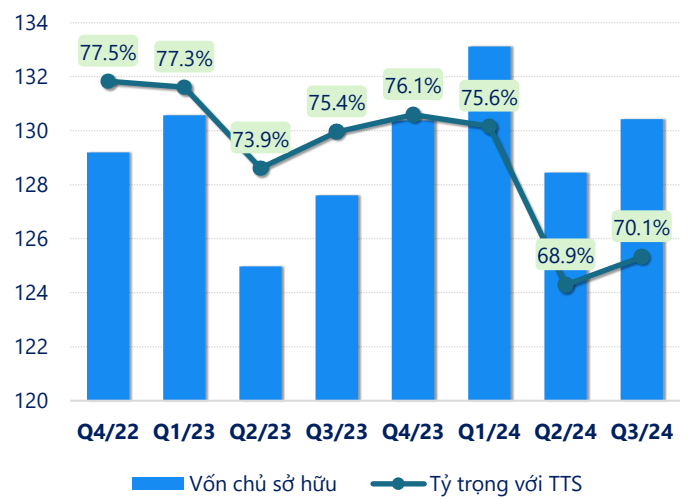
### Nợ vay



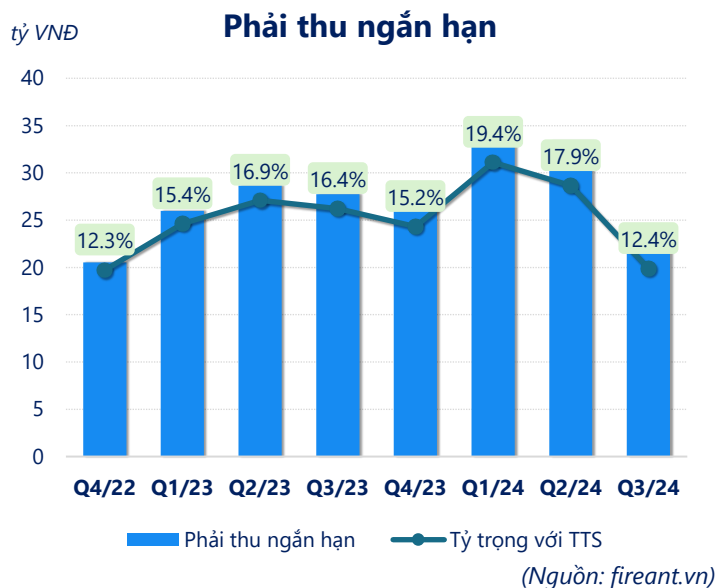
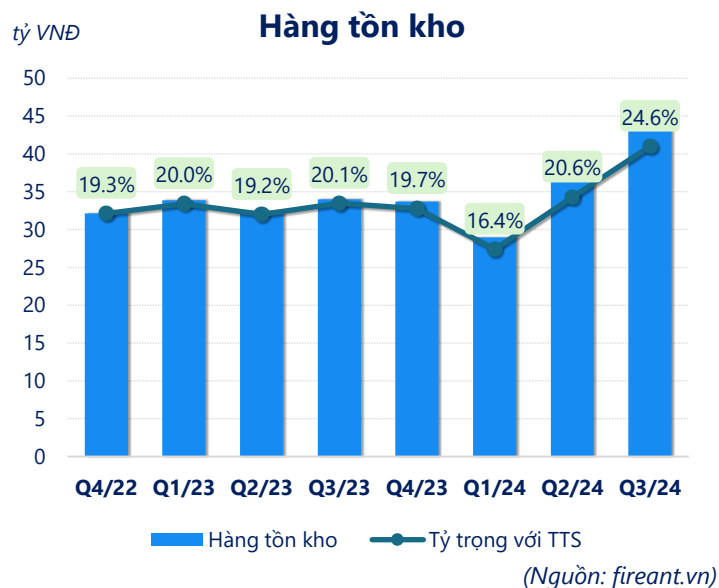
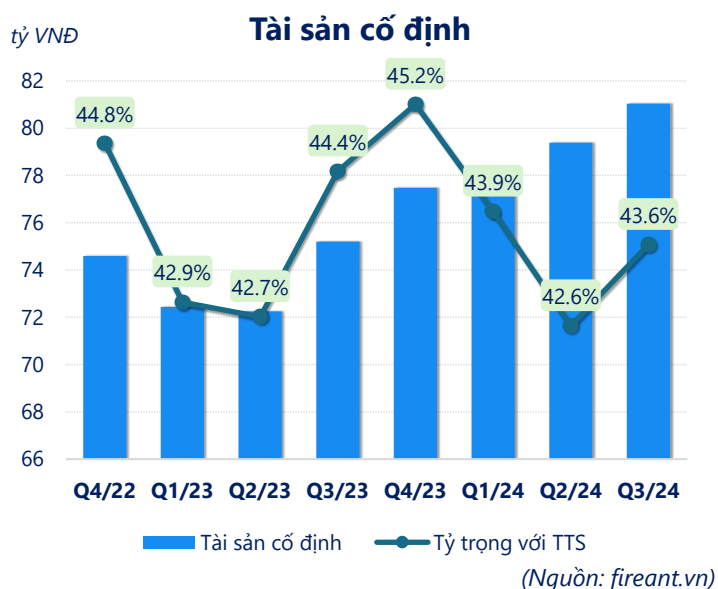
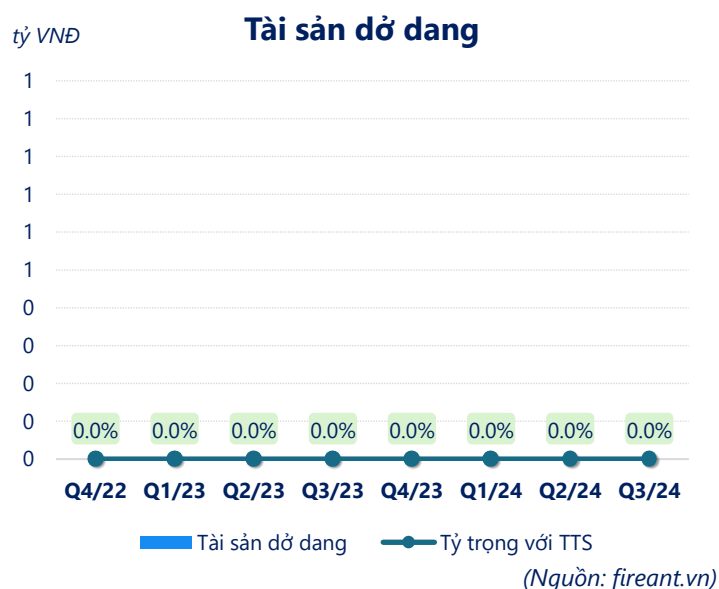
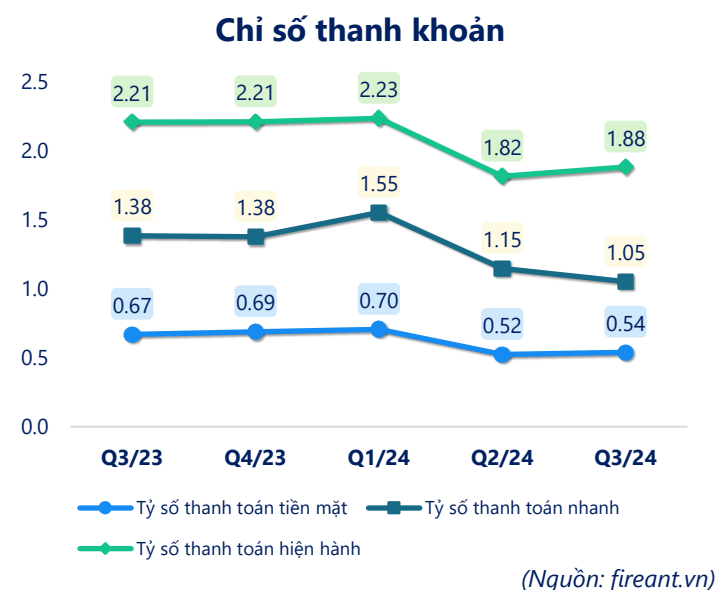
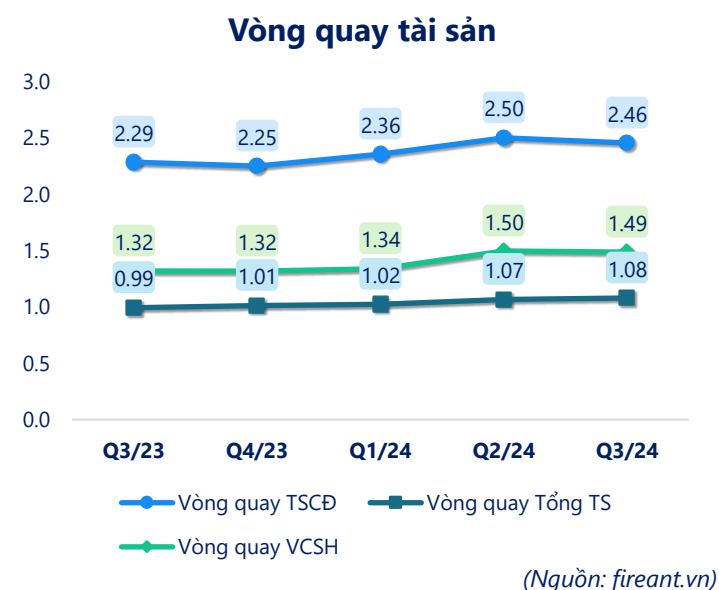
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23       | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>169</b>  | <b>171</b>  | <b>176</b>  | <b>186</b>  | <b>186</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>90.9</b> | <b>89.3</b> | <b>94.8</b> | <b>104</b>  | <b>104</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 27.6        | 27.8        | 29.9        | 30.1        | 29.7        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.00        | 0.00        | 0.00        | 0.00        | 0.00        |
| Phải thu ngắn hạn           | 27.7        | 26.0        | 34.2        | 33.4        | 23.1        |
| Hàng tồn kho                | 34.0        | 33.7        | 29.0        | 38.4        | 45.8        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.61        | 1.76        | 1.71        | 2.52        | 5.10        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>78.4</b> | <b>82.0</b> | <b>81.3</b> | <b>82.1</b> | <b>82.3</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản cố định             | 75.2        | 77.5        | 77.4        | 79.4        | 81.0        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1.50        | 1.50        | 1.50        | 0           | 0           |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.67        | 3.04        | 2.39        | 2.73        | 1.29        |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>41.7</b> | <b>40.9</b> | <b>42.9</b> | <b>58.0</b> | <b>55.6</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>41.2</b> | <b>40.4</b> | <b>42.4</b> | <b>57.5</b> | <b>55.1</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24.7        | 23.3        | 24.7        | 33.5        | 35.6        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.89        | 7.82        | 8.28        | 6.81        | 5.96        |
| Nợ dài hạn                  | 0.51        | 0.51        | 0.51        | 0.51        | 0.51        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>128</b>  | <b>130</b>  | <b>133</b>  | <b>128</b>  | <b>130</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>128</b>  | <b>130</b>  | <b>133</b>  | <b>128</b>  | <b>130</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 81.5        | 81.5        | 81.5        | 81.5        | 81.5        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)